



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 246 Cống Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên
Ông Trần Đình Huỳnh	Thành viên
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên

15
G.T
H.M
K.I.E
A.A
1/2/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Sen	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Lê Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019)
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2019)
Bà Đỗ Mai Lan	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019)
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Tiền	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Đắc Quang	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

Số: 140819.036/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		766.847.600.038	985.478.394.217
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31.130.540.954	103.507.077.782
111 1. Tiền		30.030.540.954	60.507.077.782
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.100.000.000	43.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.934.850.000	6.354.850.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.934.850.000	6.354.850.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		690.586.703.613	815.670.314.538
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	563.660.825.687	627.250.465.107
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		152.020.341.356	229.739.032.298
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	57.656.152.705	44.376.457.416
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(82.750.616.135)	(85.695.640.283)
140 IV. Hàng tồn kho	8	34.435.479.397	53.690.671.848
141 1. Hàng tồn kho		40.173.757.157	54.012.001.088
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.738.277.760)	(321.329.240)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6.760.026.074	6.255.480.049
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	814.946.690	1.675.666.958
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		168.977.273	639.031.887
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	5.776.102.111	3.940.781.204
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		324.342.425.531	325.074.549.686
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.797.580.486	2.727.747.821
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	2.797.580.486	2.727.747.821
220 II. Tài sản cố định		25.232.293.647	26.216.050.743
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.670.122.889	7.301.469.997
222 - Nguyên giá		37.381.634.564	39.519.342.387
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(30.711.511.675)	(32.217.872.390)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	18.562.170.758	18.914.580.746
228 - Nguyên giá		22.977.113.159	22.977.113.159
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.414.942.401)	(4.062.532.413)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	76.442.381.298	77.895.269.184
231 - Nguyên giá		102.827.212.088	102.827.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(26.384.830.790)	(24.931.942.904)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	213.578.388.968	211.031.658.739
251 1. Đầu tư vào công ty con		207.027.132.620	212.273.388.968
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.350.978.694	11.604.722.346
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(12.846.452.575)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		6.291.781.132	7.203.823.199
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.291.781.132	7.203.823.199
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.091.190.025.569	1.310.552.943.903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		746.960.970.878	974.775.263.026
310 I. Nợ ngắn hạn		730.712.889.568	959.424.400.122
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	398.498.775.386	451.206.707.811
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.330.240.004	81.213.261.555
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.231.766.621	209.657.595
314 4. Phải trả người lao động		88.753.387	142.807.770
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	470.431.463	1.225.013.604
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		879.514.431	829.926.627
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	118.340.413.470	102.436.266.017
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	193.689.368.513	322.160.759.143
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		183.626.293	-
330 II. Nợ dài hạn		16.248.081.310	15.350.862.904
337 1. Phải trả dài hạn khác	16	16.248.081.310	15.350.862.904
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		344.229.054.691	335.777.680.877
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	342.119.328.079	334.986.387.599
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	154.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.402.680.000	154.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	114.168.390.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		29.732.320.126	26.428.775.846
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.437.175.908	2.785.403.768
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.378.761.135	37.201.137.075
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.933.339.658	444.749.685
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		9.445.421.477	36.756.387.390
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		2.109.726.612	791.293.278
431 1. Nguồn kinh phí		1.923.459.940	558.459.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		186.266.672	232.833.338
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.091.190.025.569	1.310.552.943.903

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

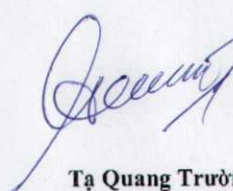
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



Tạ Quang Trường



Nguyễn Quốc Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	579.671.429.485	535.700.086.225
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	3.594.277.611	40.910.520.317
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		576.077.151.874	494.789.565.908
11	4. Giá vốn hàng bán	22	531.478.195.691	442.360.636.550
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.598.956.183	52.428.929.358
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.705.537.190	35.407.861.030
22	7. Chi phí tài chính	24	11.986.751.546	30.096.895.429
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.340.150.422	23.999.222.396
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.428.413.680	1.993.103.112
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.948.814.921	36.268.283.989
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.940.513.226	19.478.507.858
31	11. Thu nhập khác		145.660.154	17.039
32	12. Chi phí khác		49.710.081	5.235.110
40	13. Lợi nhuận khác		95.950.073	(5.218.071)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.036.463.299	19.473.289.787
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.591.041.822	114.567.994
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.445.421.477	19.358.721.793

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng

Tạ Quang Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	12.036.463.299	19.473.289.787
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.306.731.288	2.415.878.483
03	- Các khoản dự phòng	425.194.143	32.526.365.546
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	947.731.746	805.954.091
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(275.922.464)	(20.212.993.524)
06	- Chi phí lãi vay	11.340.150.422	23.999.222.396
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	26.780.348.434	59.007.716.779
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	125.292.664.248	210.691.910.323
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	13.838.243.931	61.411.951.249
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(100.063.565.989)	(177.012.784.207)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.772.762.335	(1.089.480.153)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(11.756.178.491)	(25.001.036.602)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(519.251.931)	(1.025.300.569)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.365.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.210.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	55.500.022.537	126.982.976.820
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.689.772.727)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	181.818.181	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.420.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(500.000.000)	(58.027.132.620)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	177.451.311	212.993.524
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	589.496.765	(57.814.139.096)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	320.534.242.178	498.239.383.296
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(449.005.632.808)	(661.900.744.655)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(128.471.390.630)	(163.661.361.359)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(72.381.871.328)	(94.492.523.635)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	103.507.077.782	119.348.739.884	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.334.500	2.153.901	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	31.130.540.954	24.858.370.150

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

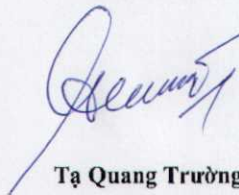
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



Tạ Quang Trường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 246 Công Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VND (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Tạm dừng hoạt động

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

0111
CÔNG
THIỆM
KIỂM
AS
01/06/2019

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

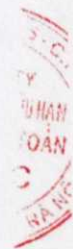
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ này dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	371.533.542	541.384.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.659.007.412	59.965.693.181
Các khoản tương đương tiền	1.100.000.000	43.000.000.000
	<u>31.130.540.954</u>	<u>103.507.077.782</u>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 1.100.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn với lãi suất 4,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.934.850.000	3.934.850.000	6.354.850.000	6.354.850.000
Tiền gửi có kỳ hạn	3.934.850.000	3.934.850.000	6.354.850.000	6.354.850.000
	<u>3.934.850.000</u>	<u>3.934.850.000</u>	<u>6.354.850.000</u>	<u>6.354.850.000</u>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	207.027.132.620	-	212.273.388.968	(2.046.730.229)
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	92.027.132.620	-	92.027.132.620	-
Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (i)	-	-	5.246.256.348	(2.046.730.229)
Đầu tư vào đơn vị khác	17.350.978.694	(10.799.722.346)	11.604.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	805.000.000	-	805.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (i)	5.746.256.348	-	-	-
	<u>224.378.111.314</u>	<u>(10.799.722.346)</u>	<u>223.878.111.314</u>	<u>(12.846.452.575)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i): Trong kỳ, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ngày 17/02/2012 và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (ii)	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

(ii): Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	2,3%	2,3%	Xuất nhập khẩu, Dịch vụ, Đầu tư
Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	6,36%	6,36%	Bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iii)	Hồ Chí Minh	30%	30%	Sản xuất và bán sản phẩm thuốc

(iii): Ngày 15/07/2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh. Sau khi chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex không còn sở hữu cổ phần tại Dược Nature (xem chi tiết tại Thuyết minh số 32). Do đó, tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty ghi nhận khoản đầu tư trên là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	124.948.382.733	-	129.973.482.122	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	93.727.582.696	-	131.604.179.105	-
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	31.882.293.032	(31.882.293.032)	37.339.403.032	(37.339.403.032)
Các khoản phải thu khách hàng khác	313.102.567.226	(35.220.021.148)	328.333.400.848	(33.360.205.336)
	563.660.825.687	(67.102.314.180)	627.250.465.107	(70.699.608.368)

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền chi hộ	1.500.739.063	-	491.745.207	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền thuế đất)	359.934.360	-	359.934.360	-
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	1.140.804.703	-	131.810.847	-
Phải thu về ủy thác	127.538.813	-	127.538.812	-
Phải thu khác	44.241.874.151	(3.725.872.920)	31.857.924.200	(3.073.602.880)
- Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	652.270.040	(652.270.040)	652.270.040	-
- Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1.942.293.113	(1.942.293.113)	1.942.293.113	(1.942.293.113)
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	(900.000.000)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội (Tiền cho mượn)	28.548.250.581	-	4.639.097.395	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
- Phải thu tiền kỳ quỹ bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	408.425.000	-	682.301.150	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền cổ tức)	5.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex (Tiền cổ tức)	4.527.935.417	(231.309.767)	3.779.262.502	(231.309.767)
- Phải thu khác	4.743.100.678	-	3.939.569.097	-
Tạm ứng	7.042.900.000	-	7.959.680.100	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
	57.656.152.705	(3.725.872.920)	44.376.457.416	(3.073.602.880)
b) Dài hạn				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.257.580.486	-	2.187.747.821	-
Ký cược, ký quỹ	540.000.000	-	540.000.000	-
	2.797.580.486	-	2.727.747.821	-

60
54.1
57.7
105

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và tương đương tiền	31.130.540.954	-	-	31.130.540.954
Phải thu khách hàng, phải thu khác	550.488.791.292	2.797.580.486	-	553.286.371.778
Các khoản cho vay	3.934.850.000	-	-	3.934.850.000
	585.554.182.246	2.797.580.486	-	588.351.762.732
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	103.507.077.782	-	-	103.507.077.782
Phải thu khách hàng, phải thu khác	597.853.711.275	2.727.747.821	-	600.581.459.096
Các khoản cho vay	6.354.850.000	-	-	6.354.850.000
	707.715.639.057	2.727.747.821	-	710.443.386.878

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	193.689.368.513	-	-	193.689.368.513
Phải trả người bán, phải trả khác	516.839.188.856	16.248.081.310	-	533.087.270.166
Chi phí phải trả	470.431.463	-	-	470.431.463
	710.998.988.832	16.248.081.310	-	727.247.070.142
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	322.160.759.143	-	-	322.160.759.143
Phải trả người bán, phải trả khác	553.642.973.828	15.350.862.904	-	568.993.836.732
Chi phí phải trả	1.225.013.604	-	-	1.225.013.604
	877.028.746.575	15.350.862.904	-	892.379.609.479

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

011
CÓN
KIẾ
AS
AT

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	320.534.242.178	498.239.383.296

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	449.005.632.808	661.900.744.655

31 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 11/2019/NQ-ĐHĐCĐ-VMD ngày 22/04/2019, Công ty dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ cổ tức 20%/mệnh giá, tương ứng với số tiền là 30.880.536.000 VND.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND. Sau khi chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex không còn sở hữu cổ phần tại Dược Nature.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản đầu tư VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	520.064.182.234	23.815.189.997	32.197.779.643	576.077.151.874
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.082.024.422	23.716.912.095	8.800.019.666	44.598.956.183
Tài sản bộ phận	593.201.480.770	3.631.283.226	80.503.502.872	677.336.266.868
Tài sản không phân bổ	-	-	-	413.853.758.701
Tổng tài sản	593.201.480.770	3.631.283.226	80.503.502.872	1.091.190.025.569
Nợ phải trả của các bộ phận	418.920.517.291	-	881.727.163	419.802.244.454
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	327.158.726.424
Tổng nợ phải trả	418.920.517.291	-	881.727.163	746.960.970.878

105.
TY
UUAH
TOA
C
HAT

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

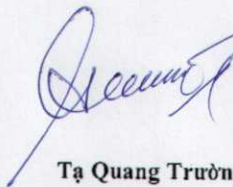
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường



7 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hỏi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hỏi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	118.787.677.874	36.037.061.739	119.253.709.709	33.558.069.426
Phải thu của khách hàng	103.139.375.919	36.037.061.739	104.257.677.794	33.558.069.426
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	31.882.293.032	-	37.339.403.032	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	13.178.539.559	9.938.298.240	9.110.919.953	6.228.325.643
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Phan Gia	13.599.996.137	9.350.140.635	13.523.375.677	10.235.659.819
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.474.190.551	13.563.467.868	18.277.622.492	13.908.928.968
- Các công ty khác	26.004.356.640	3.185.154.996	26.004.356.640	3.185.154.996
Trà trước cho người bán	11.922.429.035	-	11.922.429.035	-
- Austin Pharma Specialties Company	5.305.874.824	-	5.305.874.824	-
- Krka, D.D., Novo Mesto	4.283.492.720	-	4.283.492.720	-
- Opsonin Pharma Limited	1.673.600.000	-	1.673.600.000	-
- Trà trước cho nhà cung cấp khác	659.461.491	-	659.461.491	-
Phải thu khác	3.725.872.920	-	3.073.602.880	-
- Ông Nguyễn Trung Hòa	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
- Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS	900.000.000	-	900.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.224.697.870	-	572.427.830	-
	118.787.677.874	36.037.061.739	119.253.709.709	33.558.069.426



8 . HẠNG TỒN KHO

	30/06/2019	01/01/2019
Giá trị	VND	VND
Dự phòng	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	97.112.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	179.533.349
Hàng hóa	39.897.111.308	53.735.355.239
	(5.738.277.760)	(321.329.240)
	<u>40.173.757.157</u>	<u>54.012.001.088</u>
		<u>(321.329.240)</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
Giá trị	VND	VND
Dự phòng	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	104.131.245	128.442.638
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	37.933.585	120.543.353
Chi phí in ấn	471.495.999	1.134.055.999
Chi phí đồng phục	95.128.787	238.753.427
Các khoản khác	106.257.074	53.871.541
	<u>814.946.690</u>	<u>1.675.666.958</u>
		<u>1.675.666.958</u>
a) Ngân hàn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	740.014.857	901.730.815
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	3.305.128.745	6.121.962.626
Chi phí thuê tài sản (i)	2.163.304.200	-
Các khoản khác	83.333.330	180.129.758
	<u>6.291.781.132</u>	<u>7.203.823.199</u>
		<u>7.203.823.199</u>

(i): Thuê biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt từ 10/04/2019 đến 10/04/2069, tiền thuê trả theo chu kỳ 05 năm một lần (Xem chi tiết tại Thuyết minh 19b).

10 . TÀI SẢN CỎ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiên trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu kỳ	18.702.434.590	4.130.041.706	8.956.215.625	4.577.014.468	152.810.137	3.000.825.861	39.519.342.387							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.137.707.823)	-	-	-	(2.137.707.823)							
Số dư cuối kỳ	18.702.434.590	4.130.041.706	6.818.507.802	4.577.014.468	152.810.137	3.000.825.861	37.381.634.564							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu kỳ	13.789.978.189	3.897.208.365	8.281.625.378	3.141.743.603	152.810.137	2.954.506.718	32.217.872.390							
- Khấu hao trong kỳ	230.600.694	46.566.666	122.377.144	144.981.630	-	3.473.946	548.000.080							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.054.360.795)	-	-	-	(2.054.360.795)							
Số dư cuối kỳ	14.020.578.883	3.943.775.031	6.349.641.727	3.286.725.233	152.810.137	2.957.980.664	30.711.511.675							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu kỳ	4.912.456.401	232.833.341	674.590.247	1.435.270.865	-	46.319.143	7.301.469.997							
Tại ngày cuối kỳ	4.681.855.707	186.266.675	468.866.075	1.290.289.235	-	42.845.197	6.670.122.889							

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.260.620.059 VND.
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 21.172.933.783 VND.

(Handwritten notes and signatures in red ink)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

Nguyên giá TSCĐ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Giá trị còn lại	Tại ngày đầu kỳ	Tại ngày cuối kỳ
Quyền sử dụng đất (i)	21.279.738.169	21.279.738.169	2.864.441.408	2.864.441.408	3.096.914.810	18.415.296.761	18.415.296.761	18.182.823.359
Phân mềm	1.697.374.990	1.697.374.990	1.198.091.005	1.198.091.005	1.318.027.591	499.283.985	499.283.985	379.347.399
máy vi tính	1.697.374.990	1.697.374.990	1.198.091.005	1.198.091.005	1.318.027.591	499.283.985	499.283.985	379.347.399
Công	22.977.113.159	22.977.113.159	4.062.532.413	4.062.532.413	4.414.942.401	18.914.580.746	18.914.580.746	18.562.170.758
VND	22.977.113.159	22.977.113.159	4.062.532.413	4.062.532.413	4.414.942.401	18.914.580.746	18.914.580.746	18.562.170.758
Công	22.977.113.159	22.977.113.159	4.062.532.413	4.062.532.413	4.414.942.401	18.914.580.746	18.914.580.746	18.562.170.758
VND	22.977.113.159	22.977.113.159	4.062.532.413	4.062.532.413	4.414.942.401	18.914.580.746	18.914.580.746	18.562.170.758

(i) Quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.182.823.359 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 498.009.120 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN DẦU TƯ

Nguyên giá	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Giá trị còn lại	Tại ngày đầu kỳ	Tại ngày cuối kỳ
Quyền sử dụng đất	59.568.178.831	59.568.178.831	5.530.121.584	5.530.121.584	5.596.228.143	54.038.057.247	54.038.057.247	53.971.950.688
Nhà cửa, vật kiến trúc	43.259.033.257	43.259.033.257	19.401.821.320	19.401.821.320	20.788.602.647	23.857.211.937	23.857.211.937	22.470.430.610
Công	102.827.212.088	102.827.212.088	24.931.942.904	24.931.942.904	26.384.830.790	77.895.269.184	77.895.269.184	76.442.381.298
VND	102.827.212.088	102.827.212.088	24.931.942.904	24.931.942.904	26.384.830.790	77.895.269.184	77.895.269.184	76.442.381.298
Công	102.827.212.088	102.827.212.088	24.931.942.904	24.931.942.904	26.384.830.790	77.895.269.184	77.895.269.184	76.442.381.298
VND	102.827.212.088	102.827.212.088	24.931.942.904	24.931.942.904	26.384.830.790	77.895.269.184	77.895.269.184	76.442.381.298

Bất động sản dầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản dầu tư đang thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 57.956.860.421 VND.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Inbiotech Limited	41.681.208.015	41.681.208.015	12.005.447.164	12.005.447.164
Hetero Labs Limited	43.575.780.000	43.575.780.000	43.445.090.000	43.445.090.000
Mi Pharma Private Limited	143.471.812.904	143.471.812.904	157.615.235.159	157.615.235.159
Các đối tượng khác	169.769.974.467	169.769.974.467	238.140.935.488	238.140.935.488
	398.498.775.386	398.498.775.386	451.206.707.811	451.206.707.811

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VNĐ		Số phải nộp đầu kỳ VNĐ		Số phải nộp trong kỳ VNĐ		Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ		Số phải thu cuối kỳ VNĐ		Số phải nộp cuối kỳ VNĐ	
	Thuế giá trị gia tăng	-	181.903.345	-	21.608.169.243	-	22.070.733.719	-	2.485.155.880	-	2.204.494.749	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	4.590.894.895	-	6.038.558.513	-	1.447.663.618	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.878.578.522	-	-	2.591.041.822	-	519.251.931	-	1.806.788.631	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	62.202.682	27.754.250	-	1.948.544.208	-	1.923.317.886	-	36.493.982	-	27.271.872	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	12.580.351.391	-	12.580.351.391	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-	-
	3.940.781.204	209.657.595	43.323.001.559	43.136.213.440	5.776.102.111	2.231.766.621						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

HỒ CHÍ MINH
Ngày 30/06/2019

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	218.431.463	634.459.532
Chi phí phải trả khác	252.000.000	590.554.072
	470.431.463	1.225.013.604

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	37.223.449	36.652.249
Kinh phí công đoàn	-	35.212.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.303.190.021	102.364.401.768
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>594.168.477</i>	<i>594.168.477</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh</i>	<i>1.449.075.268</i>	<i>1.116.682.592</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma</i>	<i>10.799.722.346</i>	<i>10.799.722.346</i>
<i>Phải trả tiền ủy thác</i>	<i>310.715.331</i>	<i>3.083.242.815</i>
<i>Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành, tiền mở LC và đặt cọc hàng</i>	<i>3.740.758.363</i>	<i>6.226.079.115</i>
<i>Phải trả tiền khách hàng ứng để nộp thuế nhập khẩu</i>	<i>206.191.104</i>	<i>206.191.104</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	<i>81.763.210.367</i>	<i>71.998.320.502</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex</i>	<i>10.250.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>3.189.348.765</i>	<i>2.339.994.817</i>
	118.340.413.470	102.436.266.017
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.199.641.310	15.302.422.904
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	16.248.081.310	15.350.862.904

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	66.396.665.411	66.396.665.411	3.900.811.044	70.297.476.455	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương (1)	110.198.603.576	110.198.603.576	190.684.330.321	218.989.665.019	81.893.268.878	81.893.268.878
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	33.836.681.988	33.836.681.988	12.600.727.178	46.437.409.166	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (2)	111.728.808.168	111.728.808.168	113.348.373.635	113.281.082.168	111.796.099.635	111.796.099.635
	<u>322.160.759.143</u>	<u>322.160.759.143</u>	<u>320.534.242.178</u>	<u>449.005.632.808</u>	<u>193.689.368.513</u>	<u>193.689.368.513</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 238/2018/HĐHM/CPVIME ngày 30/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 600.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh dự thầu phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được các mặt hàng được phân, thiết bị y tế. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức này; thời hạn cho vay các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không vượt quá 09 tháng. Lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Phương thức bảo đảm tiền vay: Ký quỹ mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh hoặc mở L/C; Thẻ chấp hàng hóa đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ vốn vay; Quyền đòi nợ do Ngân hàng định giá; Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 81.893.268.878 VND.

2. Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 04/06/2018 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phân, thiết bị y tế. Thời hạn duy trì hạn mức theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay ngày 28/05/2019 là từ ngày 04/06/2018 đến hết ngày 22/07/2019. Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Phương thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển là được phân, trang thiết bị y tế và các mặt hàng kinh doanh khác đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 111.796.099.635 VND.

18 . VON CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	154.402.680.000	114.168.390.910	23.327.405.064	-	1.234.718.377	-	38.196.161.485	19.358.721.793	331.329.355.836	19.358.721.793	(2.170.959.547)	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.101.370.782	-	1.550.685.391	-	(6.823.015.720)	-	(2.170.959.547)	-	-	
Số dư tại 30/06/2018	154.402.680.000	114.168.390.910	26.428.775.846	-	2.785.403.768	-	50.731.867.558	348.517.118.082				
Số dư tại 01/01/2019	154.402.680.000	114.168.390.910	26.428.775.846	-	2.785.403.768	-	37.201.137.075	334.986.387.599				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	9.445.421.477	9.445.421.477				
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	3.303.544.280	-	1.651.772.140	-	(7.267.797.417)	(2.312.480.997)				
Số dư tại 30/06/2019	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	-	4.437.175.908	-	39.378.761.135	342.119.328.079				

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 11/2019/NQ-DHDCD-VMD ngày 22/04/2019. Cụ thể:

	Số tiền	VND
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%)	1.651.772.140	
- Quỹ đầu tư phát triển (10%)	3.303.544.280	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (7%)	2.312.480.997	
	7.267.797.417	

12/1. 2019 - 10/11

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	70.000.000.000	45,34
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	10,23
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	7,12
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39	11.411.500.000	7,39
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,23	8.072.900.000	5,23
Các cổ đông khác	38.133.150.000	24,69	38.133.150.000	24,69
	154.402.680.000	100,00	154.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	594.168.477	555.655.477
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	594.168.477	555.655.477

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.732.320.126	26.428.775.846
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.437.175.908	2.785.403.768
	34.169.496.034	29.214.179.614

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký kết các hợp đồng cho các cá nhân và tổ chức khác thuê văn phòng tại tòa nhà số 246 Cổng Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các cá nhân và tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- USD	38.243,80	38.261,41
- EUR	4.364,23	4.369,73
- GBP	-	0,54
- CHF	72,39	72,39

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần S.P.M	443.795.625	443.795.625
	443.795.625	443.795.625

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	523.658.459.845	479.991.304.520
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.815.189.997	23.962.057.152
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	32.197.779.643	31.746.724.553
	579.671.429.485	535.700.086.225

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giảm giá hàng bán	4.181.743	-
Hàng bán bị trả lại	3.590.095.868	40.910.520.317
	3.594.277.611	40.910.520.317

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	502.565.209.292	409.461.074.233
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	98.277.902	163.646.020
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	23.397.759.977	22.763.568.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.416.948.520	9.972.348.098
	<u>531.478.195.691</u>	<u>442.360.636.550</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177.451.311	212.993.524
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	20.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.781.158.238	728.574.267
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	721.396.807	14.466.293.239
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.530.834	-
	<u>3.705.537.190</u>	<u>35.407.861.030</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	11.340.150.422	23.999.222.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.720.068.773	1.579.473.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	947.731.746	805.954.091
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	(2.046.730.229)	3.712.245.920
Chi phí tài chính khác	25.530.834	-
	<u>11.986.751.546</u>	<u>30.096.895.429</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân công	1.315.517.230	1.523.325.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.278.408	123.833.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.355.000	37.214.760
Chi phí khác bằng tiền	4.263.042	308.729.832
	<u>1.428.413.680</u>	<u>1.993.103.112</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.645.689	169.175.274
Chi phí nhân công	6.412.224.455	6.529.459.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	706.087.092	760.894.691
Thuế, phí và lệ phí	8.299.117.561	857.499.692
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(2.945.024.148)	18.841.771.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.188.601.952	1.232.320.458
Chi phí khác bằng tiền	9.106.162.320	7.877.162.866
	22.948.814.921	36.268.283.989

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.036.463.299	19.473.289.787
Các khoản điều chỉnh tăng	918.745.812	1.099.550.183
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành Công ty</i>	750.000.000	850.000.000
- <i>Khấu hao tài sản cố định không có hóa đơn</i>	48.018.315	48.018.315
- <i>Chi phí phạt chậm nộp và vi phạm hành chính về thuế</i>	1.197.663	-
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	119.529.834	201.531.868
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(20.000.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(20.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.955.209.111	572.839.970
Thu nhập tính thuế TNDN	12.955.209.111	572.839.970
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.591.041.822	114.567.994
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(3.878.578.522)	(3.429.863.178)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(519.251.931)	(1.025.300.569)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.806.788.631)	(4.340.595.753)

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.321.694	188.407.159
Chi phí nhân công	9.676.364.119	9.793.275.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.306.731.288	2.415.878.483
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(2.945.024.148)	18.841.771.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài chi phí khác bằng tiền	38.636.873.527	29.949.268.319
	47.873.266.480	61.188.601.320

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.130.540.954	-	103.507.077.782	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	624.114.558.878	(70.828.187.100)	674.354.670.344	(73.773.211.248)
Các khoản cho vay	3.934.850.000	-	6.354.850.000	-
	659.179.949.832	(70.828.187.100)	784.216.598.126	(73.773.211.248)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	193.689.368.513	322.160.759.143
Phải trả người bán, phải trả khác	533.087.270.166	568.993.836.732
Chi phí phải trả	470.431.463	1.225.013.604
	727.247.070.142	892.379.609.479

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.